Biểu số 3

Đơn vị: BQL VƯỜN QUỐC GIA LÒ GÒ - XA MÁT
Chương: 599

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày tháng 5 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-VQG ngày tháng 5 năm 2025)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 3 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	-	-		
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-		
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-		
1	**Chi sự nghiệp.....**	-	-		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	**Chi quản lý hành chính**	-	-		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	-	-		
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**30.159,60**	**4.174,67**	**13,84%**	**116,23%**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**30.159,60**	**4.174,67**	**13,84%**	**116,23%**
1	**Chi quản lý hành chính**	-	-		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Nghiên cứu khoa học**	-	-		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	-	-		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	-	-		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 3 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**101,60**	**101,60**	**100,00%**	**118,00%**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Tết)	101,60	101,60	100,00%	118,00%
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**29.623,00**	**4.073,07**	**13,75%**	**116,19%**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Tự chủ)	8.095,00	1.754,53	21,67%	135,68%
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Tự chủ 13)	8.095,00	1.754,53	21,67%	148,95%
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Tự chủ 14)	-			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Không tự chủ)	21.059,00	2.318,54	11,01%	104,79%
6.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Khen thưởng NĐ 73)	469,00			
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**435,00**	-		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	435,00			
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	-	-		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**	-	-		

Ngày tháng 5 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị